

Số: 2037/QĐ-CT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 12 năm 2021;

Căn cứ các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

Căn cứ Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BTC ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế;

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TCT ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Phòng và Văn phòng thuộc Cục Thuế;

Căn cứ Quyết định số 5185/QĐ-CTTPHCM ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Biên bản kiểm tra thuế ký ngày 07 tháng 07 năm 2022 tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện theo Quyết định số 842/QĐ-CT-KT ngày 13 tháng 06 năm 2022 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế. Thời kỳ kiểm tra: năm 2014 đến năm 2017;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 10.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện

Địa chỉ trụ sở chính: Số 49 bis Trần Bình Trọng, Phường 5, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 0304731322



Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304731322 đăng ký lần đầu ngày 29/11/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/04/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

Người đại diện theo pháp luật Bà: Nguyễn Thị Chinh Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quy định tại khoản 3 Điều 103, Điều 107 của Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006 được bổ sung, sửa đổi bởi khoản 33 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20/11/2012.

3. Hành vi vi phạm hành chính quy định tại:

- Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

4. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

a) Các tình tiết tăng nặng: không

b) Các tình tiết giảm nhẹ: không

5. Các tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm: không

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: phạt tiền

Mức phạt: 4.223.450 đồng

(Bằng chữ: Bốn triệu, hai trăm hai mươi ba ngàn, bốn trăm năm mươi đồng.)

Trong đó:

+ Phạt tiền hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế giá trị gia tăng phải nộp (tiểu mục 4254): 138.037 đồng

+ Phạt tiền hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (tiểu mục 4254): 4.085.413 đồng

b) Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Truy thu số tiền thuế: 117.164.540 đồng

(Bằng chữ: Một trăm mười bảy triệu, một trăm sáu mươi bốn ngàn, năm trăm bốn mươi đồng.)

Trong đó:

+ Truy thu thuế giá trị gia tăng (tiểu mục 1701): 39.603.866 đồng

+ Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp (tiểu mục 1052): 77.560.674 đồng

- Tiền chậm nộp tiền thuế: 215.632.429 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm mười lăm triệu, sáu trăm ba mươi hai ngàn, bốn trăm hai mươi chín đồng.)

Trong đó:

- + Tiền chậm nộp tiền thuế giá trị gia tăng (tiểu mục 4931): 162.798.438 đồng
- + Tiền chậm nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp (tiểu mục 4918): 52.833.991 đồng

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày 07/07/2022. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện có trách nhiệm tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể từ sau ngày 07/07/2022 đến thời điểm thực nộp số tiền thuế truy thu và tiền phạt vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho Bà: Nguyễn Thị Chinh là đại diện cho tổ chức vi phạm có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này, Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Số tiền truy thu, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế quy định tại Điều 1 phải nộp vào tài khoản số 7111.1056137 mở tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: số 37 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nếu quá thời hạn mà Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện không chấp hành quyết định xử phạt thì sẽ bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính theo quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh để thu tiền.

3. Gửi cho Phòng Kế khai và kế toán thuế, Phòng Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 10 để tổ chức thực hiện Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TTKT10 (vtmthao, 7b).

9016.50

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**CỤC THUẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Nguyễn Thị Bích Hạnh

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Căn cứ Quyết định số 842/QĐ-CT-KT ngày 13 tháng 06 năm 2022 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc kiểm tra thuế tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện.

Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện, mã số thuế: 0304731322, địa chỉ: Số 49 bis Trần Bình Trọng, Phường 5, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.;

Thời gian kiểm tra: năm 2014 đến năm 2017

Hôm nay, hồi 09 giờ 00 ngày tháng năm 2022 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện, chúng tôi gồm:

1. Đoàn kiểm tra :

- | | | |
|---------------------------|-----------------|-----------------------|
| - Bà: Võ Thị Mai Thảo | - Kiểm tra viên | Chức vụ- Trưởng đoàn; |
| - Bà: Hoàng Thị Diễm Thúy | - Chuyên viên | Chức vụ- Thành viên; |

2. Người nộp thuế :

- | | |
|------------------------|---------------------|
| - Bà: Nguyễn Thị Chinh | - Chức vụ: Giám đốc |
|------------------------|---------------------|

là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện.

- | | |
|--------------------|---------------------------|
| - Bà: Phạm Thị Huệ | - Chức vụ: Kế toán trưởng |
|--------------------|---------------------------|

Lập biên bản xác nhận kết quả kiểm tra như sau:

I/ ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

- Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện

- Mã số thuế: 0304731322

- Địa chỉ: Số 49 bis Trần Bình Trọng, Phường 5, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304731322 đăng ký lần đầu ngày 29/11/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19/04/2021.

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: xây dựng công trình viễn thông, bưu điện, dân dụng...

- Hình thức hạch toán kế toán: Nhật ký chung

- Niên độ kế toán: Từ 01/01 đến 31/12

- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh

- Hình thức kê khai nộp thuế giá trị gia tăng: Khấu trừ

- Mục lục Ngân sách: Chương 554 - Khoản 168
 - Tài khoản ngân hàng: số 111000080941 mở tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7.

- Số chi nhánh, cửa hàng trực thuộc: Không

II/ NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

- Thuế Giá trị gia tăng: Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng; Thuế giá trị gia tăng mua vào; Thuế giá trị gia tăng bán ra;

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp; Giá vốn hàng bán;

Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp; Chi phí tài chính; Thu nhập khác; Chi phí khác.

Nội dung khác: Rà soát tình hình sử dụng đất có nguồn gốc nhà nước của doanh nghiệp.

Các số liệu khác Đoàn kiểm tra ghi nhận theo kê khai của doanh nghiệp.

1. NĂM 2014:

1.1. Thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số báo cáo của người nộp thuế	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	-	-	-
2	Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra	60.151.947.660	60.151.947.660	-
b	Doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT		-	
	Doanh thu chịu thuế suất 5%	328.669.524	-	(328.669.524)
	Doanh thu chịu thuế suất 10%	59.823.278.136	60.151.947.660	328.669.524
4	Thuế GTGT đầu ra	5.730.005.638	5.746.439.114	16.433.476
	Thuế GTGT đầu ra 5%	(20.304.206)	(20.304.206)	-
	Thuế GTGT đầu ra 10%	5.750.309.844	5.766.743.320	16.433.476
5	Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào	3.808.041.525	3.808.041.525	
6	Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ	3.808.041.525	3.797.420.866	(10.620.659)
8	Thuế GTGT phải nộp	1.689.246.543	1.716.300.678	27.054.135
9	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang kỳ sau	-	-	-

* Chênh lệch doanh thu tính thuế GTGT lớn hơn doanh thu tính thuế

TNDN:

4.422.166.934 đồng

- Thanh lý tài sản hạch toán TK 711

756.363.635 đồng

- Doanh thu tạm tính TNDN năm trước, xuất hóa đơn năm nay 10.910.588.225 đồng
- Doanh thu xuất hóa đơn năm trước, ghi nhận thuế TNDN năm nay (348.069.554) đồng
- Doanh thu ghi nhận TNDN năm nay, xuất hóa đơn năm sau (6.896.715.372) đồng

Giải trình chênh lệch:

* Tổng số thuế GTGT đầu ra, tăng 16.433.476 đồng, do:

+ Doanh thu chịu thuế GTGT đầu ra 10% tăng 328.669.524 đồng, điều chỉnh chuyển doanh thu doanh nghiệp kê khai thuế suất 5% sang doanh thu chịu thuế suất 10% do công trình cải tạo đường kênh doanh nghiệp kê khai không phải phục vụ sản xuất nông nghiệp.

* Tổng số thuế GTGT HHDV mua vào được khấu trừ, giảm 10.620.659 đồng, do:

- Giảm thuế GTGT được khấu trừ 10.620.659 đồng, đối với chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Căn cứ quy định tại Điều 14, Điều 15 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính.

Dẫn đến thiếu số thuế GTGT phải nộp là 27.054.135 đồng.

1.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số báo cáo của người nộp thuế	Số kiểm tra	Chênh lệch
A	Xác định lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp			-
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.729.780.726	55.729.780.726	-
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ	55.346.354.929	55.233.193.153	(113.161.776)
a.	Giá vốn hàng bán	50.432.288.629	50.432.288.629	-
b.	Chi phí bán hàng		-	-
c.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.914.066.300	4.800.904.524	(113.161.776)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	415.082.403	415.082.403	
5	Chi phí tài chính	11.477.047	11.477.047	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	787.031.153	900.192.929	113.161.776
7	Thu nhập khác	699.979.154	699.979.154	-
8	Chi phí khác	288.522.349	288.522.349	-
9	Lợi nhuận khác	411.456.805	411.456.805	-

10	Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.198.487.958	1.311.649.734	113.161.776
11	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	417.306.893	417.306.893	
12	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1.615.794.851	1.728.956.627	113.161.776
13	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	355.474.867	380.370.458	24.895.591

Giải trình chênh lệch:

- Tổng thu nhập tính thuế qua kiểm tra tăng 113.161.776 đồng do:

* Chi phí quản lý doanh nghiệp, giảm 113.161.776 đồng, do:

+ Giảm chi phí của hàng hóa, dịch vụ mua vào những hóa đơn không liên quan sản xuất kinh doanh 106.206.576 đồng.

+ Giảm chi phí trích khấu hao TSCĐ không đúng quy định là 6.955.200 đồng.

Căn cứ quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính.

Dẫn đến thiếu số thuế TNDN phải nộp là 24.895.591 đồng.

2. NĂM 2015:

2.1. Thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số báo cáo của người nộp thuế	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	-	-	-
2	Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra	35.007.200.113	35.007.200.113	-
b	Doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT		-	
	Doanh thu chịu thuế suất 5%	4.316.580	4.316.580	-
	Doanh thu chịu thuế suất 10%	35.002.883.533	35.002.883.533	-
4	Thuế GTGT đầu ra	3.500.487.309	3.500.487.309	-
	Thuế GTGT đầu ra 5%	198.945	198.945	-
	Thuế GTGT đầu ra 10%	3.500.288.364	3.500.288.364	-
5	Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào	1.729.370.024	1.729.370.024	
6	Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ	1.729.370.024	1.722.539.295	(6.830.729)
8	Thuế GTGT phải nộp	1.520.123.600	1.526.954.329	6.830.729
9	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang kỳ sau	-	-	-

* Chênh lệch doanh thu tính thuế GTGT lớn hơn doanh thu tính thuế TNDN: 5.837.449.209 đồng

- Thanh lý tài sản hạch toán TK 711 73.603.636 đồng

- Thu hộ chi hộ tiền điện, nước cho thuê mặt bằng	54.913.197	đồng
- Doanh thu tạm tính TNDN năm trước, xuất hóa đơn năm nay	8.186.744.670	đồng
- Doanh thu xuất hóa đơn năm trước, ghi nhận thuế TNDN năm nay	(88.004.055)	đồng
- Doanh thu tạm tính ghi nhận TNDN năm nay, xuất hóa đơn năm sau	(2.389.808.239)	đồng

Giải trình chênh lệch:

* Kiểm tra hàng hoá dịch vụ áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu: 4.316.580 đồng

Trong kỳ tính thuế doanh nghiệp có cho thuê mặt bằng nên có phát sinh thu hộ chi hộ tiền nước và tiền nước thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% theo quy định tại khoản 10 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế GTGT. Kết quả kiểm tra đối chiếu không phát sinh chênh lệch.

* Tổng số thuế GTGT HHDV mua vào được khấu trừ, giảm 6.830.729 đồng, do:

- Giảm thuế GTGT được khấu trừ 6.830.729 đồng, đối với chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Căn cứ quy định tại Điều 14, Điều 15 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính.

Dẫn đến thiếu số thuế GTGT phải nộp là 6.830.729 đồng.

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số báo cáo của người nộp thuế	Số kiểm tra	Chênh lệch
A	Xác định lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp			-
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.169.750.904	29.169.750.904	-
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	5.687.130	5.687.130	-
3	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ	29.068.197.463	28.976.801.638	(91.395.825)
a.	Giá vốn hàng bán	24.658.969.242	24.658.969.242	-
b.	Chi phí bán hàng		-	-
c.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.409.228.221	4.317.832.396	(91.395.825)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	267.051.201	267.051.201	
5	Chi phí tài chính	-	-	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	362.917.512	454.313.337	91.395.825

7	Thu nhập khác	193.161.461	193.161.461	-
8	Chi phí khác	307.958.497	307.958.497	-
9	Lợi nhuận khác	(114.797.036)	(114.797.036)	-
10	Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	248.120.476	339.516.301	91.395.825
11	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	195.949.339	195.949.339	
12	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	444.069.815	535.465.640	91.395.825
13	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	97.695.359	117.802.441	20.107.082

Giải trình chênh lệch:

- Tổng thu nhập tính thuế qua kiểm tra tăng 91.395.825 đồng do:

* Chi phí quản lý doanh nghiệp, giảm 91.395.825 đồng, do:

+ Giảm chi phí của hàng hóa, dịch vụ mua vào những hóa đơn không liên quan sản xuất kinh doanh 68.307.291 đồng.

+ Giảm chi phí trích khấu hao TSCĐ không đúng quy định là 23.088.534 đồng.

Căn cứ quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính.

Dẫn đến thiếu số thuế TNDN phải nộp là 20.107.082 đồng.

2. NĂM 2016:

2.1. Thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số báo cáo của người nộp thuế	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	-	-	-
2	Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra	45.665.228.249	45.665.228.249	-
a	Doanh thu hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT	-	-	-
b	Doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT		-	
	Doanh thu chịu thuế suất 5%	21.878.909	21.878.909	-
	Doanh thu chịu thuế suất 10%	45.643.349.340	45.643.349.340	-
c	Doanh thu không tính thuế GTGT	-	-	-
4	Thuế GTGT đầu ra	4.565.353.984	4.565.353.984	-
	Thuế GTGT đầu ra 5%	1.019.039	1.019.039	-
	Thuế GTGT đầu ra 10%	4.564.334.945	4.564.334.945	-

5	Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào	2.509.300.167	2.509.300.167	
6	Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ	2.509.300.167	2.508.181.366	(1.118.801)
8	Thuế GTGT phải nộp	2.053.528.199	2.054.647.000	1.118.801
9	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang kỳ sau	-	-	-

* Chênh lệch doanh thu tính thuế GTGT lớn hơn doanh thu tính thuế TNDN: 3.917.727.564 đồng

- Thu hộ chi hộ tiền điện nước cho thuê mặt bằng 134.478.393 đồng
- Doanh thu tạm tính TNDN năm trước, xuất hóa đơn năm nay 5.809.272.559 đồng
- Doanh thu tạm tính ghi nhận TNDN năm nay, xuất hóa đơn năm sau (2.026.023.388) đồng

Giải trình chênh lệch:

* Kiểm tra hàng hoá dịch vụ áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu: 21.878.909 đồng

Trong kỳ tính thuế doanh nghiệp có cho thuê mặt bằng nên có phát sinh thu hộ chi hộ tiền nước và tiền nước thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% theo quy định tại khoản 10 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế GTGT. Kết quả kiểm tra đối chiếu không phát sinh chênh lệch.

* Tổng số thuế GTGT HHDV mua vào được khấu trừ, giảm 1.118.801 đồng, do:

- Giảm thuế GTGT được khấu trừ 1.118.801 đồng, đối với chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Căn cứ quy định tại Điều 14 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính.

Dẫn đến thiếu số thuế GTGT phải nộp là 1.118.801 đồng.

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số báo cáo của người nộp thuế	Số kiểm tra	Chênh lệch
A	Xác định lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp			-
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.747.500.685	41.747.500.685	-
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ	42.061.555.870	42.000.901.192	(60.654.678)
a.	Giá vốn hàng bán	34.147.377.211	34.147.377.211	-
b.	Chi phí bán hàng		-	-

c.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.914.178.659	7.853.523.981	(60.654.678)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	139.800.827	139.800.827	
5	Chi phí tài chính		-	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(174.254.358)	(113.599.680)	60.654.678
7	Thu nhập khác	972.955.938	972.955.938	-
8	Chi phí khác	209.401.297	209.401.297	-
9	Lợi nhuận khác	763.554.641	763.554.641	-
10	Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	589.300.283	649.954.961	60.654.678
11	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	194.147.297	194.147.297	
11	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	783.447.580	844.102.258	60.654.678
12	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	156.689.516	168.820.452	12.130.936

Giải trình chênh lệch:

- Tổng thu nhập tính thuế qua kiểm tra tăng 60.654.678 đồng do:

* Chi phí quản lý doanh nghiệp, giảm 60.654.678 đồng, do:

+ Giảm chi phí của hàng hóa, dịch vụ mua vào những hóa đơn không liên quan sản xuất kinh doanh 11.188.009 đồng.

+ Giảm chi phí trích khấu hao TSCĐ không đúng quy định là 49.466.669 đồng.

Căn cứ quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính.

Dẫn đến thiếu số thuế TNDN phải nộp là 12.130.936 đồng.

2. NĂM 2017:

2.1. Thuế giá trị gia tăng (GTGT):

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số báo cáo của người nộp thuế	Số kiểm tra	Chênh lệch
1	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	-	-	-
2	Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra	37.451.357.945	37.451.357.945	-
a	Doanh thu hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT	-	-	
b	Doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT		-	
	Doanh thu chịu thuế suất 5%	17.129.375	17.129.375	-
	Doanh thu chịu thuế suất 10%	37.434.228.570	37.434.228.570	

c	Doanh thu không tính thuế GTGT	-	-	-
4	Thuế GTGT đầu ra	3.744.190.503	3.744.190.503	-
	Thuế GTGT đầu ra 5%	767.638	767.638	-
	Thuế GTGT đầu ra 10%	3.743.422.865	3.743.422.865	
5	Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào	1.949.255.630	1.949.255.630	
6	Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ	1.949.255.630	1.944.655.429	(4.600.201)
8	Thuế GTGT phải nộp	1.786.623.571	1.791.223.772	4.600.201
9	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang kỳ sau	-	-	-

* Chênh lệch doanh thu tính thuế GTGT lớn hơn doanh thu tính thuế TNDN: 2.800.476.082 đồng

- Thu hộ chi hộ tiền điện nước cho thuê mặt bằng 107.889.327 đồng
- Doanh thu tạm tính TNDN năm trước, xuất hóa đơn năm nay 2.780.805.976 đồng
- Doanh thu tạm tính ghi nhận TNDN năm nay, xuất hóa đơn năm sau (88.219.221) đồng

Giải trình chênh lệch:

* Kiểm tra hàng hoá dịch vụ áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu: 17.129.375 đồng

Trong kỳ tính thuế doanh nghiệp có cho thuê mặt bằng nên có phát sinh thu hộ chi hộ tiền nước và tiền nước thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% theo quy định tại khoản 10 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế GTGT. Kết quả kiểm tra đối chiếu không phát sinh chênh lệch.

* Tổng số thuế GTGT HHDV mua vào được khấu trừ, giảm 4.600.201 đồng, do:

- Giảm thuế GTGT được khấu trừ 4.600.201 đồng, đối với chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Căn cứ quy định tại Điều 14 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính.

Dẫn đến thiếu số thuế GTGT phải nộp là 4.600.201 đồng.

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số báo cáo của người nộp thuế	Số kiểm tra	Chênh lệch
A	Xác định lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp			-
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.650.881.863	34.650.881.863	-

2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ	33.412.815.888	33.310.680.562	(102.135.326)
a.	Giá vốn hàng bán	27.976.973.888	27.976.973.888	-
b.	Chi phí bán hàng	5.645.182	5.645.182	-
c.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.430.196.818	5.328.061.492	(102.135.326)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	586.479.343	586.479.343	
5	Chi phí tài chính		-	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.824.545.318	1.926.680.644	102.135.326
7	Thu nhập khác	20.004	20.004	-
8	Chi phí khác	219.920.668	219.920.668	-
9	Lợi nhuận khác	(219.900.664)	(219.900.664)	-
10	Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.644.654	1.706.779.980	102.135.326
11	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	219.920.668	219.920.668	
12	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	333.398.169	333.398.169	-
11	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1.491.167.153	1.593.302.479	102.135.326
12	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	298.233.431	318.660.496	20.427.065

Giải trình chênh lệch:

- Tổng thu nhập tính thuế qua kiểm tra tăng 102.135.326 đồng do:

* Chi phí quản lý doanh nghiệp, giảm 102.135.326 đồng, do:

+ Giảm chi phí của hàng hóa, dịch vụ mua vào những hóa đơn không liên quan sản xuất kinh doanh 46.001.992 đồng.

+ Giảm chi phí trích khấu hao TSCĐ không đúng quy định là 56.133.334 đồng.

Căn cứ quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính.

Dẫn đến thiếu số thuế TNDN phải nộp là 20.427.065 đồng.

III. VỀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA NHÀ NƯỚC:

Đơn vị có sử dụng đất có nguồn gốc Nhà nước (đính kèm biên bản làm việc).

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

NĂM 2014 -2017			
		Số phát sinh trong kỳ	
Số kỳ trước chuyển			

STT	Chỉ tiêu	sang	Số báo cáo phát sinh phải nộp trong kỳ	Số xử lý qua kiểm tra	Số đã nộp	Số còn phải nộp
1	Thuế GTGT (TM 1701)	601.801.473	7.659.617.052	39.603.866	7.290.287.898	1.010.734.493
2	Thuế TNDN (TM 1052)	216.659.533	1.040.415.513	77.560.674	1.081.199.198	253.436.522
	Cộng	818.461.006	8.700.032.565	117.164.540	8.371.487.096	1.264.171.015

Ghi chú: căn cứ số liệu trên ứng dụng quản lý thuế của cơ quan thuế (TMS) nếu có chênh lệch đề nghị Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện phối hợp với cơ quan thuế đối chiếu để điều chỉnh.

VI/ KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ YÊU CẦU:

1. Kết luận:

1.1. Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ: Doanh nghiệp có mở, ghi chép sổ sách kế toán theo quy định.

1.2. Về việc kê khai thuế, nộp thuế:

Công ty đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

+ Về thuế GTGT:

Doanh nghiệp kê khai thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào không đúng quy định dẫn đến thiếu số thuế GTGT phải nộp: 39.603.866 đồng. Vi phạm khoản 3 Điều 103, Điều 107 Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006 được bổ sung, sửa đổi bởi khoản 33 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20/11/2012.

+ Về thuế TNDN:

Doanh nghiệp kê khai các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế không đúng qui định dẫn đến thiếu số thuế TNDN phải nộp: 77.560.674 đồng. Vi phạm khoản 3 Điều 103, Điều 107 Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006 được bổ sung, sửa đổi bởi khoản 33 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20/11/2012.

1.3. Về xử phạt vi phạm hành chính:

- Hành vi vi phạm hành chính về thuế quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế .

- Hình thức xử phạt về thuế quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

- Tình tiết tăng nặng: không

- Tình tiết giảm nhẹ: không

2. Kiến nghị và yêu cầu:

2.1. Kiến nghị Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xử lý vi phạm về thuế đã được phát hiện qua kiểm tra, như sau:



* Đề xuất không xử phạt: Đối với thuế GTGT truy thu từ tháng 05/2017 trở về trước là 38.913.683 đồng, thuế TNDN năm 2014 đến năm 2016 là 57.133.609 đồng đến nay quá 5 năm hết thời hiệu xử phạt theo khoản 2 Điều 2 Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ và vẫn tính tiền chậm nộp.

* Đề xuất tính phạt chậm nộp các công trình có biên bản nghiệm thu nhưng qua năm sau mới xuất hóa đơn là 127.125.854 đồng quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính.

a) Hình thức xử phạt hành chính:

- Phạt tiền với số tiền: 4.223.450 đồng.

(Bằng chữ: Bốn triệu, hai trăm hai mươi ba ngàn, bốn trăm năm mươi đồng.)

Thuế GTGT: 138.037 đồng

Thuế TNDN: 4.085.413 đồng

Trong đó:

+ Phạt về hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp (theo tỷ lệ 20% trên số thuế truy thu): 4.223.450 đồng;

b) Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Truy thu thuế: 117.164.540 đồng.

(Bằng chữ: Một trăm mười bảy triệu, một trăm sáu mươi bốn ngàn, năm trăm bốn mươi đồng.)

+ Thuế GTGT: 39.603.866 đồng

+ Thuế TNDN: 77.560.674 đồng

- Tiền chậm nộp tiền thuế: 215.632.429 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm mười lăm triệu, sáu trăm ba mươi hai ngàn, bốn trăm hai mươi chín đồng.)

+ Thuế GTGT: 34.924.848 đồng

+ Thuế GTGT do khai không đúng thời điểm nghiệm thu: 127.125.854 đồng

+ Thuế TNDN: 52.833.991 đồng

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày 07/07/2022. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu Điện có trách nhiệm tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể từ sau ngày 07/07/2022 đến thời điểm thực nộp số tiền thuế truy thu và phạt (nêu trên) vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

2.2. Yêu cầu người nộp thuế nộp đầy đủ, kịp thời vào tài khoản của cơ quan thuế khi có quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế.

- Nếu còn nợ đọng thuế thì người nộp thuế nộp ngay vào Ngân sách Nhà nước.

- Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác số liệu kê khai, cung cấp giải trình cho cơ quan thuế. Trường hợp sau này phát hiện số liệu trên báo cáo kế toán, quyết toán thuế và hóa đơn chứng từ của doanh nghiệp xuất trình không đúng với thực tế hoặc có số liệu nào khác ngoài số liệu đã cung cấp cho cơ quan thuế thì doanh nghiệp phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và bị xử lý theo qui định của pháp luật.

VI/ Ý KIẾN CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

Không

Biên bản được thông qua vào lúc 09 giờ 00 cùng ngày.

Biên bản gồm có 13 trang, được lập thành 06 (sáu) bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau; người nộp thuế giữ 01 (một) bản; đoàn kiểm tra giữ 04 (bốn) bản; 01 (một) bản lưu hồ sơ./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NGƯỜI NỘP THUẾ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ - XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH
BƯỞI ĐIỀN
Nguyễn Thị Chinh
Kế toán trưởng
huệ
Phạm Thị Huệ

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
TRƯỞNG ĐOÀN

thảo
Võ Thị Mai Thảo

C.P. HANIM

